

IV- HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN CHUẨN MỤC “TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH”

1- Quy định chung

1.1- Trong Thông tư này chỉ quy định và hướng dẫn các yêu cầu chung về kết cấu, nội dung và nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp liên quan đến những nội dung bổ sung, sửa đổi theo Chuẩn mực số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, không nhắc lại những vấn đề đã được quy định tại Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và các Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 “*Hướng dẫn kế toán thực hiện bốn (04) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*”, và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 “*Hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*”, mà không trái với quy định của Chuẩn mực kế toán số 21 và Thông tư này.

1.2- Những quy định và hướng dẫn này được áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ của tất cả các loại hình doanh nghiệp. Riêng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những qui định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thông tư này không áp dụng cho việc lập và trình bày thông tin tài chính tóm lược giữa niên độ. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các ngân hàng, và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự”.

1.3- Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp gồm:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

1.4- Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính theo quy định của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán số 21, chế độ kế toán hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư này.

1.5- Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính doanh nghiệp phải tuân thủ các yêu cầu đã được qui định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

- + Trung thực và hợp lý;
- + Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- Trình bày khách quan, không thiên vị;
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

1.6- Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, gồm:

- a/ Hoạt động liên tục;**
- b/ Cơ sở dồn tích;**
- c/ Nhất quán;**
- d/ Trọng yếu và tập hợp;**
- e/ Bù trừ;**
- f) Có thể so sánh.**

Các nguyên tắc a, b, c, d được thực hiện như quy định trong Chuẩn mực số 21. Thông tư này hướng dẫn nguyên tắc e, f cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc bù trừ

a/ Bù trừ tài sản và nợ phải trả:

Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

b/ Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí:

- + Được bù trừ theo qui định tại một chuẩn mực kế toán khác;
- + Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính, ví dụ:

- *Đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán ngắn hạn:*

$$\begin{array}{l} \text{Lãi (lỗ) bán} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu bán} \\ \text{chứng khoán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá gốc} \\ \text{chứng khoán} \end{array}$$

- *Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:*

$$\begin{array}{l} \text{Lãi (lỗ) mua,} \\ \text{bán ngoại tệ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu bán} \\ \text{ngoại tệ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá mua} \\ \text{ngoại tệ} \end{array}$$

Các khoản mục được bù trừ được trình bày: Số lãi (hoặc lỗ thuần).

2. Nguyên tắc có thể so sánh

Theo nguyên tắc có thể so sánh giữa các kỳ kế toán, trong các báo cáo tài chính như: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải trình bày các số liệu để so sánh, cụ thể:

- Đối với Bảng cân đối kế toán:
 - + Bảng cân đối kế toán năm phải trình bày số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất (Số đầu năm);
 - + Bảng cân đối kế toán quý phải trình bày số liệu so sánh từng chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất (Số đầu năm).
- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm phải trình bày số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu tương ứng được lập cho kỳ kế toán năm trước gần nhất (Năm trước);
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lập theo kỳ kế toán quý phải trình bày số liệu của quý báo cáo và số lũy kế từ đầu năm đến ngày lập báo cáo tài chính quý và có thể có số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý cùng kỳ năm trước (Quý này năm trước).
- Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm phải trình bày số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu tương ứng được lập cho kỳ kế toán năm trước gần nhất (Năm trước);
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý phải trình bày số lũy kế từ đầu năm đến ngày lập báo cáo tài chính quý và có thể có số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý cùng kỳ năm trước (Quý này năm trước).

Để bảo đảm nguyên tắc so sánh, số liệu “Năm trước” trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp:

- Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước;
- Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước;
- Kỳ kế toán “Năm báo cáo” dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

Ngoài ra, trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính.

1.7- Kỳ báo cáo

- Báo cáo tài chính của tất cả các loại hình doanh nghiệp phải được lập cho từng kỳ kế toán năm. Riêng đối với các doanh nghiệp Nhà nước ngoài báo cáo tài chính năm còn phải lập báo cáo tài chính quý. Các doanh nghiệp còn có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

- Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh

ng nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một niên độ kế toán có thể dài hơn hoặc ngắn hơn một năm dương lịch nhưng không được vượt quá 15 tháng. Trường hợp này doanh nghiệp phải nêu rõ trong phần “VII - Những thông tin khác” của Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

- + Lý do phải thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- + Các thông tin so sánh: “Số đầu năm”, “Năm trước” nhằm để so sánh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có liên quan, trong trường hợp này phải được điều chỉnh cho phù hợp với kỳ báo cáo của niên độ báo cáo thì mới có giá trị so sánh. Nếu không thể điều chỉnh số liệu năm trước thì không thể so sánh với số liệu của niên độ báo cáo.

2- Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính

2.1- Những thông tin chung về doanh nghiệp

Trong báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải trình bày các thông tin chung sau đây:

- a) Tên và địa chỉ của doanh nghiệp báo cáo;
- b) Nêu rõ báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp hay báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn;
- c) Ngày kết thúc niên độ kế toán hoặc kỳ báo cáo tùy theo từng báo cáo tài chính;
- d) Ngày lập báo cáo tài chính;
- đ) Đơn vị tiền tệ dùng để lập báo cáo tài chính.

2.2- Lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

2.2.1- Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính, nhưng không được áp dụng “Nguyên tắc bù trừ”.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a/ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;
- + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán sau 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b/ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c/ Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

2.2.2- Kết cấu và nội dung Bảng cân đối kế toán

Căn cứ vào các nguyên tắc trình bày nêu trên, Bảng cân đối kế toán gồm tối thiểu các khoản mục chủ yếu và được sắp xếp theo kết cấu qui định tại Mẫu số B01-DN kèm theo Thông tư này.

Biểu số 07

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(*)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	1		
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu	130			
1. Phải thu khách hàng	131	2		
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ	133	2		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	3		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			

1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Các khoản thuế phải thu	152	4		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5		
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	213			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9		
III. Bất động sản đầu tư	240	10		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			

1	3	2	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14		
2. Phải trả người bán	312	15		
3. Người mua trả tiền trước	313	15		

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16		
5. Phải trả công nhân viên	315			
6. Chi phí phải trả	316	17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18		
II. Nợ dài hạn	320			
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	19		
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	13		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		(...)	(...)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21		
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21		
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21		
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421			
2. Nguồn kinh phí	422	22		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Ghi chú:** (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (*) Đối với Bảng cân đối kế toán quý thì cột “Số cuối năm” được chuyển thành cột “Số cuối quý” cột “Số đầu năm” không thay đổi.

2.2.3- Nội dung và phương pháp lập một số chỉ tiêu bổ sung và sửa đổi trong Bảng cân đối kế toán

Phần: TÀI SẢN

A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn là tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1- Tiền (Mã số 111):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ Cái.

2- Các khoản tương đương tiền (Mã số 112):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ cuối kỳ kế toán của Tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ Cái, gồm: chi tiết kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn), bao gồm đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Mã số 120 = Mã số 121+ Mã số 129

1- Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ Cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

III- Các khoản phải thu (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi).

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 138 + Mã số 139.

1- Các khoản phải thu khác (Mã số 138):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan, các khoản tạm ứng, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Các khoản phải thu khác” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 138, 338, 141, 144, theo chi tiết từng đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết.

IV- Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ trị giá hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

1- Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa” và 157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ Cái.

V- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 158

1- Các khoản thuế phải thu (Mã số 152):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thuế GTGT còn được khấu trừ và khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản thuế phải thu” căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” và chi tiết số dư Nợ Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ Cái.

2- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thiếu chờ xử lý và các tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý” trên Sổ Cái.

B- TÀI SẢN DÀI HẠN

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn.

Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản dài hạn khác có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, và các khoản phải thu dài hạn khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi).

1- Phải thu dài hạn của khách hàng(Mã số 211):

Phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng” căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2- Phải thu nội bộ dài hạn(Mã số 212):

Phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc và các khoản phải thu nội bộ dài hạn khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn khác” là số dư Nợ của Tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ Cái và chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” đối với các khoản phải thu nội bộ được xếp vào loại tài sản dài hạn.

3- Phải thu dài hạn khác (Mã số 213):

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, và các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải thu dài hạn khác” là chi tiết số dư Nợ của các Tài khoản 138, 338, 244, trên Sổ Cái.

II- Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$

1- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao hoặc đưa vào sử dụng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái.

III- Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} - \text{Mã số 242}$

1.1- Nguyên giá (Mã số 241)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”, trên Sổ Cái.

1.2- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn lũy kế của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ Cái.

IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư dài hạn khác...

Mã số 250 = Mã số 251+ Mã số 252+ Mã số 258+ Mã số 259

1- Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái.

2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết”, và 222 “Vốn góp liên doanh”, trên Sổ Cái.

V- Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh đến cuối kỳ báo cáo, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và tài sản dài hạn khác, tại thời điểm báo cáo.

Mã số 260 = Mã số 261+ Mã số 262+ Mã số 268

1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262):

Nội dung và phương pháp lập chỉ tiêu này được thực hiện theo chuẩn mực kế toán và hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

2- Tài sản dài hạn khác (Mã số 268):

Phản ánh giá trị các tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên.

Phần - NGUỒN VỐN

A- NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310+ Mã số 320

I- Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh, và giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310= Mã số 311+ Mã số 312+ Mã số 313+ Mã số 314+ Mã số 315+ Mã số 316+ Mã số 317+ Mã số 318+ Mã số 319

1- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 319)

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu trước đó, bao gồm các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn và quỹ quản lý của cấp trên.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp khác” là tổng số dư Có của các Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, Tài khoản 138 “Phải thu khác”, Tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn”, Tài khoản 451 “Quỹ quản lý của cấp trên” trên Sổ Cái (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

II- Nợ dài hạn (Mã số 320)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn và thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo.

Mã số 320= Mã số 321+ Mã số 322+ mã số 323+ Mã số 324+ Mã số 325

1- Phải trả dài hạn người bán (Mã số 321):

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn người bán” căn cứ vào chi tiết số dư Có của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2- Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 322):

Phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn nội bộ, bao gồm các khoản vốn đã nhận, đã vay của đơn vị chính và các khoản vay nợ lẫn nhau giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” căn cứ vào chi tiết số dư Có của Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” đối với các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn.

3- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 325):

Nội dung và phương pháp lập chỉ tiêu này được thực hiện theo chuẩn mực kế toán và hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400= Mã số 410+ Mã số 420

I- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411+ Mã số 412+ Mã số 413+ Mã số 414+ Mã số 415 + Mã số 416
+Mã số 417 +Mã Số 418 +Mã Số 419

1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của chủ sở hữu vào doanh nghiệp như vốn đầu tư của Nhà nước (đối với công ty Nhà nước); vốn góp của các cổ đông (đối với công ty cổ phần), vốn góp của các bên liên doanh, vốn góp của các thành viên hợp danh, vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân, ...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” là số dư có của Tài khoản 411 “Nguồn vốn kinh doanh” trên Sổ Cái

2- Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thặng dư vốn cổ phần” là số dư Có của Tài khoản “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3- Cổ phiếu ngân quỹ (Mã số 413):

Là chỉ tiêu phản ánh giá trị thực tế mua lại số cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành sau đó được mua lại bởi chính công ty cổ phần đó làm cổ phiếu ngân quỹ.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Cổ phiếu ngân quỹ” là số dư Nợ của Tài khoản “Cổ phiếu ngân quỹ” trên Sổ Cái.

4- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 418)

Phản ánh các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận sau thuế (ngoài quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển) và quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN ở các Tổng công ty Nhà nước (nếu có).

II- Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 420)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi; tổng số kinh phí sự nghiệp được cấp để chi tiêu cho các hoạt động ngoài kinh doanh sau khi trừ đi các khoản chi bằng nguồn kinh phí được cấp; nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ, tại thời điểm báo cáo.

Mã số 420 = Mã số 421 + Mã số 422 + Mã số 423

1- Nguồn kinh phí (Mã số 422)

Phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn kinh phí” căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” sau khi trừ đi số dư Nợ Tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái.

Trường hợp “Chi sự nghiệp” lớn hơn “Nguồn kinh phí sự nghiệp” thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2.3- Lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.3.1- Kết cấu và nội dung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Căn cứ vào các qui định của Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm tối thiểu các khoản mục chủ yếu và được sắp xếp theo kết cấu qui định tại Mẫu số B02- DN kèm theo Thông tư này.

Biểu số 08

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02 – DN

Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24		
2. Các khoản giảm trừ	03	24		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	24		
4. Giá vốn hàng bán	11	25		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			

(20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24		
7. Chi phí tài chính	22	26		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	28		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

2.3.2- Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thực hiện theo qui định tại Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 “Hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính”.

2.4- Mẫu biểu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Mẫu biểu, nội dung và phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo qui định tại Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn kế toán thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính”.

- Bổ sung vào Mẫu số 03-DN “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” cột 3 “Thuyết minh” nhằm đánh dấu dẫn đến các phần thuyết minh trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 03 – DN

Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và
sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày
4/11/2003 và Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005
của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:.....

Biểu số 10

Mẫu số B 03 – DN

Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 và Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11			
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

2.5- Lập và trình bày Bản thuyết minh báo cáo tài chính

2.5.1- Kết cấu và nội dung Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Căn cứ vào qui định của Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, từ đoạn 63 đến 74, Bản thuyết minh báo cáo tài chính có kết cấu và nội dung qui định tại Mẫu số B09-DN kèm theo Thông tư này.

Biểu số 11

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày.....kết thúc vào ngày.....).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III- Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
- 2- Hình thức kế toán áp dụng

IV- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

V- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho;
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ);
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận;
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi.
- 4- Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:
 - Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
 - Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.
- 5- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.
- 6- Hợp đồng thuê tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính;
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

- 7- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 8- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:
+ Chi phí trả trước;
+ Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.
- 9- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:
- 10- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
- 11- Kế toán các hoạt động liên doanh:
Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- 12- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.
- 13- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
- 14- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng.
- 15- Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi.
- 16- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 17- Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại;
- Ghi nhận cổ tức;
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính.

- 19- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền
Cộng

2- Các khoản phải thu ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu khách hàng
- Trả trước cho người bán
- Phải thu nội bộ
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
- Các khoản phải thu khác:		
+ Tạm ứng
+ Tài sản thiếu chờ xử lý
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn
+ Phải thu khác

- Dự phòng phải thu khó đòi	(...)	(...)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác
Cộng

3- Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
Cộng giá gốc hàng tồn kho
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(...)	(...)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

4- Các khoản thuế phải thu	Năm nay	Năm trước
----------------------------	---------	-----------

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp
+
Cộng

5- Các khoản phải thu dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Phải thu dài hạn khách hàng
- Phải thu nội bộ dài hạn
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
+ Cho vay nội bộ
+ Phải thu nội bộ khác		...
- Phải thu dài hạn khác
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(...)	(...)
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn
Cộng

6 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

7- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”

9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí XDCCB dở dang
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình.....
+ Công trình.....
+.....

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

-
-.....

11- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Năm nay Năm trước

11.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn: Năm nay Năm trước

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:		
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(...)	(...)
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn

11.2- Đầu tư tài chính dài hạn:	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên kết
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Đầu tư dài hạn khác:
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn
+ Cho vay dài hạn
+ Đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(...)	(...)
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn
Cộng

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

12- Chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm
- Tăng trong năm
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm
- Giảm khác
- Số dư cuối năm

13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả
-		
-		

14- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
- Vay ngắn hạn
- Vay dài hạn đến hạn trả
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả
Cộng

15- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Năm nay	Năm trước
- Phải trả người bán
- Người mua trả tiền trước
Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Năm trước
16.1- Thuế phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
16.2- Các khoản phải nộp khác
- Các khoản phí, lệ phí
- Các khoản phải nộp khác
Cộng
17- Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
- Chi phí phải trả
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
Cộng
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
- Tài sản thừa chờ xử lý
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm xã hội
- Kinh phí công đoàn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Quỹ quản lý của cấp trên
- Cổ tức phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Năm nay	Năm trước
20.1- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
20.2- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Nợ dài hạn khác
Cộng

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Vốn chủ sở hữu

21.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lợi nhuận tăng trong năm trước - Chia cổ tức năm trước									
Số dư cuối năm trước									
Số dư đầu năm nay									
Tăng năm nay - Tăng vốn năm nay - Lợi nhuận tăng trong năm nay - Chia cổ tức năm nay									
Số dư cuối năm nay									

21.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)						
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Cộng						

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

21.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

21.4- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

21.5- Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ
+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu :.....

21.6- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN
.....

21.7- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-
-
-

21.8- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

-
-
-

22- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

23- Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
23.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
23.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm
- Trên 1-5 năm
- Trên 5 năm

24- Doanh thu	Năm nay	Năm trước
24.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Tổng doanh thu
+ Doanh thu bán hàng
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Các khoản giảm trừ doanh thu
+ Chiết khấu thương mại
+ Giảm giá hàng bán
+ Hàng bán bị trả lại
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt
+ Thuế xuất khẩu
- Doanh thu thuần		
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
24.2- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu t- trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận đ- ợc chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

24.3- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng;
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng.

25- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

.....

Cộng

...

...

26- Chi phí tài chính

- Chi phí hoạt động tài chính
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

.....

Cộng

...

...

27- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

27.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

-

-

27.2- Chi phí nhân công

-

-

27.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định

27.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài

27.5- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

28- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

- + Các khoản điều chỉnh tăng

- + Các khoản điều chỉnh giảm

Năm nay

Năm trước

...

...

...

...

...

...

...

...

- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

29- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

29.1- Các giao dịch không bằng tiền

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

29.2- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

- + Đầu tư tài chính ngắn hạn;
- + Các khoản phải thu;
- + Hàng tồn kho;
- + Tài sản cố định;
- + Đầu tư tài chính dài hạn;
- + Nợ ngắn hạn;
- + Nợ dài hạn.

29.3- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn;
- Kinh phí dự án;
-

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
- 3- Những thông tin khác.

Lập, Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Những chỉ tiêu hoặc nội dung đơn vị không có số liệu hoặc thông tin thì không phải trình bày và không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

2.5.2- Nội dung và phương pháp lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính

- Căn cứ vào thực tế áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành và hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng tại đơn vị để trình bày các thông tin được yêu cầu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính.

- Căn cứ vào qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể, doanh nghiệp căn cứ số kế toán tổng hợp và chi tiết để lấy số liệu và thông tin ghi vào các phần phù hợp của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- Việc đánh số các thuyết minh dẫn từ Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thay đổi lại cho phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp, nhưng phải thực hiện đúng yêu cầu và nội dung thông tin cần được trình bày qui định trong Thông tư này. Ngoài ra doanh nghiệp có thể trình bày bổ sung những thông tin khác nhằm mục đích giúp cho những người sử dụng hiểu được báo cáo tài chính của doanh nghiệp.